TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/KDTM - PT
Ngày: 15– 9 – 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Đình Quảng;

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu

Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Duy Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 06/2021/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 4 năm 2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*" do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2021/KDTM- ST ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2021/QĐXXPT-KDTM ngày 10 tháng 5 năm 2021, các Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 05/2021/QĐPT – KDTM ngày 31 tháng 5 năm 2021; số 07/2021/QĐPT- KDTM ngày 29 tháng 6 năm 2021; số 08/2021/QĐPT- KDTM ngày 29 tháng 7 năm 2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 257/TB- TA ngày 06/9/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn G
Địa chỉ: đường D, KCN S, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
Người đại diện theo pháp luật: ông Đan Đinh L, chức vụ: Giám đốc.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tôn Thất Hồ N; địa chỉ đường C,

Phường x, Quận y Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 02/GUQ-21 ngày 21/5/2021). Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng H

Địa chỉ: đường N, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: ông Dương Phú C, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Phùng Văn T, chức vụ Giám đốc (Giấy ủy quyền số 100/GUQ- CT ngày 24/5/2021). Ông T có mặt.

** Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần Xây dựng H, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn G (bên A, sau đây viết tắt là Công ty G) và Công ty Cổ phần Xây dựng H (bên B, sau đây viết tắt là Công ty H) có ký kết các hợp đồng cho thuê tài sản là các thiết bị thuộc sở hữu của Công ty G cho Công ty H thuê phục vụ thi công xây dựng công trình gồm:

1. Hợp đồng cho thuê tài sản số 12/18/ĐN/HĐCTTS… ngày 24/9/2018 (Hợp đồng số 12/18) và các Phụ lục số 01 ngày 13/11/2018, số 02 ngày 22/02/2019 và số 03 ngày 18/3/2019. Thiết bị xây dựng cho thuê gồm: giáo nêm, thanh giằng nêm, kích chân... bên thuê sử dụng xây lắp công trình dự án H đường T, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 13/02/2020 hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, xác định đến ngày 31/12/2019 Công ty H còn nợ số tiền là 1.989.926.981 đồng. Ngày 24/3/2020 Công ty H trả 500.000.000 đồng; quá trình giải quyết vụ án ngày 09/02/2021 trả 50.000.000 đồng, còn nợ tiền thuê là 1.439.926.981 đồng.

2. Hợp đồng cho thuê tài sản số 11/19/ĐN/HĐCTTS… ngày 01/11/2019 (Hợp đồng số 11/19). Thiết bị xây dựng cho thuê gồm: giáo nêm, thanh giằng nêm, kích chân... bên thuê sử dụng xây lắp công trình dự án S, đường V, quận S, thành phố Đà Nẵng. Hai bên đã xác nhận số tiền thuê từ tháng 12/2019 đến ngày 30/6/2020, Công ty G đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng, theo đó Công ty H có nghĩa vụ thanh toán số tiền thuê là 2.663.062.354 đồng.

Công ty G khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty H phải trả số tiền 4.454.753.073đ cho cả 2 hợp đồng, trong đó:

– Nợ gốc là 4.102.989.335đ.

– Nợ lãi tính đến ngày 03/3/2021 là 351.763.738đ (trong đó: Nợ lãi của Hợp đồng số 12/18 là 188.381.899đ, nợ lãi của Hợp đồng số 11/19 là 163.381.838đ).

Nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn phải chịu khoản phạt do vi phạm Hợp đồng số 12/18 với số tiền 119.194.158đ (1.489.926.981 đồng x 8%). Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút yêu cầu này.

Tại Công văn số 144/CT- CT ngày 21/11/2020 và Biên bản hòa giải ngày 07/01/2021, Công ty H xác nhận số tiền nợ gốc như nguyên đơn yêu cầu. Do tình hình dịch bệnh và thiên tai, Công ty gặp khó khăn nên chưa thanh toán, bị đơn không đồng ý trả lãi chậm trả.

** Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2021/KDTM- ST ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

Căn cứ vào các điều 30, 35, 39, 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 351, 352 và Điều 481 của Bộ luật Dân sự; Điều 297, Điều 306 Luật thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty H phải trả cho Công ty G số tiền 4.454.753.073đ, trong đó:

+ Nợ gốc là 4.102.989.335đ (nợ gốc của Hợp đồng số 12/18 là 1.439.926.9814; nợ gốc của Hợp đồng số 11/19 tính đến ngày 30/6/2020 là 2.663.062.354đ);

+ Tiền lãi tính đến ngày 03 tháng 3 năm 2021 là 351.763.738đ (trong đó: tiền lãi của Hợp đồng số 12/18 là 188.381.899đ, tiền lãi của Hợp đồng số 11/19 là 163.381.838đ).

Bản án còn tuyên về nghĩa vụ trả lãi do chậm thi hành án, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và quy định về thi hành án dân sự.

Ngày 17/3/2021, Công ty H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về mức lãi chậm trả 12,7%/năm, theo Công ty là cao hơn lãi suất cho vay của các ngân hàng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại mức lãi suất.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm bị đơn có Đơn trình bày ý kiến ngày 22/6/2021; Bản tự khai lập ngày 08/7/2021; đồng thời cung cấp Biên

bản làm việc ngày 03/12/2019 giữa 2 bên; Bảng xác nhận công nợ lập ngày 30/7/2020 xác nhận nợ đến 30/6/2020. Bị đơn cho rằng Hợp đồng số 12/18 không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả; Biên bản làm việc ngày 03/12/2019 có với nội dung: "thống nhất không thực hiện điều khoản phạt tại Điều 2 mục 2 khoản c và Điều 5 mục 4 của Hợp đồng này"; đến ngày 30/7/2020 các bên chỉ xác nhận nợ gốc, điều đó thể hiện nguyên đơn đã chấp nhận không yêu cầu lãi chậm trả đối với công nợ của hợp đồng này.

Đối với Hợp đồng 11/19, quá trình thực hiện Công ty G giao hàng chậm 17 ngày, ảnh hưởng đến tiến độ chung, tương đương số tiền 170.000.000đ chủ đầu tư phạt bên thi công chậm tiến độ. Mặt khác, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19, bị đơn gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh, chậm thu hồi nợ, đề nghị Công ty G không tính lãi đối với cả 02 hợp đồng. Về nợ gốc, Công ty H thống nhất nợ gốc như bản án sơ thẩm tuyên, đồng thời đề nghị được trả nợ theo phân kỳ.

Tại văn bản ngày 26/7/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn sửa đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với lãi chậm trả. Về mức lãi suất áp dụng cho Hợp đồng 12/18 là 12,1%/năm; đối với Hợp đồng 11/19 là 9%/năm theo mức lãi suất được quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, theo thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng. Thời điểm bắt đầu tính lãi từ ngày thụ lý vụ án (09/11/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm (03/3/2021) là 114 ngày. Số tiền lãi là:

- Đối với Hợp đồng 12/18 là 54.417.405 đồng (1.439.926.981 đồng x 114 ngày x 12,1 %/ 365 ngày).

- Đối với Hợp đồng 11/19 là 74.857.588 đồng (2.663.062.354 x 114 ngày x 9%/365 ngày).

Tổng cộng 129.274.993 đồng tiền lãi cho 2 hợp đồng.

Biên bản làm việc ngày 03/12/2019 có thỏa thuận không thực hiện điều khoản phạt của Hợp đồng số 12/18 với điều kiện Công ty H phải thanh toán dứt điểm công nợ trong tháng 12/2019 nhưng bị đơn không thực hiện đúng cam kết. Mặt khác 2 bên chỉ thỏa thuận không thực hiện điều khoản phạt mà không có thỏa thuận về tiền lãi do chậm thanh toán.

Vấn đề giao hàng chậm theo Hợp đồng 11/19 mà H nêu ra nhưng không yêu cầu giải quyết ở cấp sơ thẩm. Công ty G không chấp nhận đề nghị không tính lãi cho cả 2 hợp đồng và trả nợ theo phân kỳ của Công ty H. Đối với tranh chấp phát sinh liên quan đến tiền thuê tài sản của Hợp đồng 11/19 từ tháng 7/2020 trở

đi cùng với lãi chậm trả, cũng như bồi thường tài sản thuê (nếu có) nguyên đơn sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Công ty H tiếp tục đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo, Công ty chấp nhận với mức lãi suất, thời gian tính lãi như yêu cầu của nguyên đơn tại văn bản ngày 26/7/2021, mức lãi suất 12,1% đối với Hợp đồng số 12/18. Hợp đồng 11/19 có thỏa thuận lãi suất theo lãi suất vay có kỳ hạn của Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp vi phạm hợp đồng nhưng không xác định mức cụ thể, nay nguyên đơn cho rằng lãi suất trên là căn cứ theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, với mức 9%/năm, Công ty H thống nhất.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty H, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải thanh toán số tiền tổng cộng 4.232.264.328 đồng như văn bản đề nghị ngày 26/7/2021 của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty G có yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty H số tiền 119.194.158 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện phạt vi phạm hợp đồng, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này trong phần quyết định của bản án sơ thẩm. Sai sót này cấp phúc thẩm khắc phục, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, giảm mức lãi suất, thời gian tính lãi từ ngày thụ lý vụ án đến ngày xét xử sơ thẩm là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nội dung vụ án

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty H thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn tại Văn bản ngày 26/7/2021. Bị đơn thống nhất với mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu 12,1%/năm đối với Hợp đồng 11/18 và 9%/năm đối với Hợp đồng 11/19;

thời gian tính lãi cho cả 2 hợp đồng tính từ ngày thụ lý vụ án đến ngày xét xử sơ thẩm là 114 ngày như nguyên đơn yêu cầu.

Công ty H đồng ý trả cho Công ty G số tiền tổng cộng 4.232.264.328 đồng, bao gồm nợ gốc của 2 hợp đồng là 4.102.989.335 đồng, tiền lãi 129.274.993 đồng. Trong đó tiền lãi đối với Hợp đồng số 12/18 là 54.417.405 đồng, tiền lãi đối với Hợp đồng số 11/19 là 74.857.588 đồng, Công ty đề nghị được trả dần theo phân kỳ.

[2] Xét thấy quá trình thực hiện Hợp đồng số 12/18 cũng như Hợp đồng 11/19 Công ty H đã vi phạm thời hạn thanh toán nên phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự. Mức lãi suất 12,1% nguyên đơn yêu cầu đối với Hợp đồng số 12/18 là thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông Nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam, tại thời điểm xét xử sơ thẩm 12,55%/năm (7,6%/năm + 9,0%/năm + 8,5%/năm) *150%/3).

Hợp đồng số 11/19 hai bên xác định tại điểm 2.3 Điều 2 có thỏa thuận chịu "*lãi suất vay có kỳ hạn của Ngân hàng Nhà nước*" cho trường hợp chậm thanh toán của bên B (H), chậm giao hàng của bên A (Công ty G). Bên B chịu lãi chậm thanh toán cho bên A từ ngày thứ 60 trở đi kể từ ngày đến hạn thanh toán theo điểm a mục 2.2 Điều 2 Hợp đồng. Nay Công ty G yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán mức 9%/năm theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, Công ty H thống nhất. Như vậy các đương sự xác định có thỏa thuận về trả lãi trong hợp đồng và thống nhất mức lãi suất chậm thanh toán 9% năm, nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất này để làm căn cứ tính lãi chậm thanh toán, quyết định lãi chậm thi hành án trong bản án.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày thụ lý vụ án (09/11/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm (03/3/2021) cho 2 hợp đồng là 114 ngày, rút ngắn so với án sơ thẩm, theo nguyên đơn là giảm một phần khó khăn cho bị đơn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid- 19; đồng thời yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi chậm thi hành án theo quy định pháp luật kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Xét thấy yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ theo quy định pháp luật, bị đơn thống nhất trên cơ sở nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại, quyền tự định đoạt của các đương sự nên Hội đồng xét xử

chấp nhận như ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa, cần buộc Công ty H trả cho Công ty G số tiền tổng cộng là 4.232.264.328 đồng. Trong đó nợ theo Hợp đồng số 12/18 là 1.494.344.386 đồng, gồm nợ gốc 1.439.926.981 đồng, tiền lãi 54.417.405 đồng; nợ theo Hợp đồng số 11/19 là 2.737.919.942 đồng, gồm nợ gốc đến ngày 30/6/2020 là 2.663.062.354 đồng, tiền lãi 74.857.588 đồng. Bị đơn đề nghị trả nợ theo phân kỳ nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[3] Công ty H đề nghị xem xét việc Công ty G giao hàng chậm 17 ngày, ảnh hưởng đến tiến độ thi công dẫn đến bị đơn bị chủ đầu tư phạt số tiền 170.000.000 đồng, tuy nhiên do bị đơn không yêu cầu giải quyết từ cấp sơ thẩm nên cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét.

[4] Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về mức lãi suất trung bình 3 ngân hàng 12,7% cho 2 hợp đồng tại thời điểm xét xử nhưng không nêu cụ thể quy định của mỗi ngân hàng để làm căn cứ cho quyết định của mình. Đối với Hợp đồng số 11/19 không căn cứ vào thỏa thuận của các bên trong hợp đồng, yêu cầu đương sự trình bày, làm rõ để quyết định về lãi suất theo quy định pháp luật trong trường hợp có thỏa thuận về lãi, nên cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Công ty H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận 4.232.264.328 đồng, án phí là 112.232.264 đồng [112.000.000đ + (232.264.328 đ x 0,1%)].

- Do chấp nhận kháng cáo nên Công ty H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 280 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 271, Điều 306 Luật Thương mại;
- Nghị quyết 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/NQ- UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty Cổ phần Xây dựng H; sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2021/KDTM-ST ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*" của Công ty TNHH G đối với Công ty Cổ phần Xây dựng H.

Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng H phải trả cho Công ty TNHH G số tiền 4.232.264.328 đồng *(bốn tỷ, hai trăm ba mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi bốn ngàn, ba trăm hai mươi tám đồng)*, bao gồm nợ gốc 4.102.989.335 đồng, tiền lãi 129.274.993 đồng. Trong đó:

+ Theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 12/18/ĐN/HĐCTTS… ngày 24/9/2018 là 1.494.344.386 đồng (nợ gốc 1.439.926.981 đồng; tiền lãi 54.417.405 đồng).

+ Theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 11/19/ĐN/HĐCTTS… ngày 01/11/2019 là 2.737.919.942 đồng (nợ gốc đến ngày 30/6/2020 là 2.663.062.354 đồng, tiền lãi 74.857.588 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền phải thi hành án theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 12/18/a ngày 24/9/2018; mức lãi suất 9% đối với số tiền phải thi hành án theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 11/19/a ngày 01/11/2019.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH G đối với Công ty Cổ phần Xây dựng H về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Xây dựng H phải trả số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 119.194.158đ.

3. Án phí kinh doanh thương mại:

3.1. Án phí sơ thẩm:

a. Công ty Cổ phần Xây dựng H phải chịu án phí sơ thẩm là 112.232.264đ *(một trăm mười hai triệu, hai trăm ba mươi hai ngàn, hai trăm sáu mươi bốn đồng)*.

b. Hoàn trả Công ty TNHH G số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.214.000đ theo biên lai thu số 0002380 ngày 19/11/ 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

3.2. Án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần Xây dựng H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả Công ty Cổ phần Xây dựng H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0009070 ngày 22/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đình Quảng